

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI HẬU
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 49/2025/DS-ST

Ngày: 31-3-2025

V/v: “Chia tài sản chung và chia thừa kế
tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Hòe.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hóa;

Bà Nguyễn Thị Thúy Mùi.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Hồng Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Thành Long - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 170/2024/TLST-DS ngày 13 tháng 11 năm 2024 và thụ lý yêu cầu bổ sung số 01/2025/TL-BS ngày 03 tháng 01 năm 2025 về “Tranh chấp chia tài sản chung, chia thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2025/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 02 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2025/QĐST-DS ngày 20 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1950. Địa chỉ: Xóm A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

- **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:** Bà Phạm Thị N – Luật sư Văn phòng L – Đoàn Luật sư tỉnh N.

- **Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:** Anh Hoàng Văn H, sinh năm 2000. Địa chỉ: Xóm A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

- **Bị đơn:** Bà Hoàng Thị H1, sinh năm 1971. Địa chỉ: Thôn P, xã T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Hoàng Văn H2, sinh năm 1972. Địa chỉ: Xóm A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

2. Chị Hoàng Thị H3, sinh năm 1974. Địa chỉ: Xóm D, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

3. Chị Nguyễn Thị H4, sinh năm 1974. Địa chỉ: Xóm A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

(Có mặt bà N, anh H, bà H1; anh H2, chị H3, chị H4 vắng mặt có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/11/2024, bản tự khai, lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Cụ Nguyễn Thị T và cụ Hoàng Nguyên Hồng S được 03 người con chung gồm: Bà Hoàng Thị H1, ông Hoàng Văn H2 và bà Hoàng Thị H3; cụ Nguyễn Thị T và cụ Hoàng Nguyên H5 không có con riêng, không có con nuôi. Cụ Hoàng Nguyên H5 chết ngày 26/7/2016; khi chết, cụ H5 không để lại di chúc; bố mẹ đẻ cụ H5 đều chết trước cụ H5.

Quá trình chung sống, cụ T và cụ H5 đã tạo lập được khối tài sản chung gồm: Quyền sử dụng thửa đất số 148, tờ bản đồ số 22 xã H diện tích 625 m² (trong đó: Đất ở 270 m²; đất vườn tạp 355 m²) và nhà cấp bốn, công trình phụ trên thửa đất này. Ngoài ra, hộ cụ H5 còn được chia đất nông nghiệp theo tiêu chuẩn gồm: Thửa đất số 34/6 tờ bản đồ 31 diện tích 1282 m² đất lúa; thửa đất số 31/6 tờ bản đồ 24 diện tích 108 m² đất lúa; thửa đất số 36/5 tờ bản đồ 31 diện tích 346 m² đất lúa; thửa đất số 55/2 tờ bản đồ 24 diện tích 107 m² đất lúa; thửa đất số 54/7 tờ bản đồ 24 diện tích 125 m² đất màu; thửa đất số 100/3 tờ bản đồ 24 diện tích 109 m² đất màu; thửa đất số 06/9 tờ bản đồ 24 diện tích 154 m² đất màu. Các thửa đất trên đều đã được công nhận quyền sử dụng bằng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số P 518110 ngày 20/8/1999 tên hộ ông Hoàng Nguyên H5.

Sau dồn điền đổi thửa, đất nông nghiệp theo tiêu chuẩn của hộ cụ H5 được công nhận gồm: Thửa số 34/4 tờ bản đồ 31 diện tích 1238 m² đất lúa; thửa số 31/4 tờ bản đồ 31 diện tích 541 m² đất lúa; thửa số 06/9 tờ bản đồ 24 diện tích 154 m² đất bằng trồng cây hàng năm khác; thửa số 54/7 tờ bản đồ 24 diện tích 125 m² đất bằng trồng cây hàng năm khác; thửa số 100/3 tờ bản đồ 24 diện tích 109 m² đất bằng trồng cây hàng năm khác. Các thửa đất trên đã được công nhận quyền sử dụng đất bằng việc cấp GCNQSDĐ số CG 239072 ngày 20/12/2016 tên hộ bà Nguyễn Thị T. Ngoài các tài sản trên, cụ T, cụ H5 không còn tài sản nào khác.

Thời điểm chia ruộng nông nghiệp, chị Hoàng Thị H1, chị Hoàng Thị H3 là các con gái cụ H5, cụ T đều đã xây dựng gia đình, chuyển khẩu về gia đình chồng nên không còn chung khẩu hộ cụ H5. Hộ cụ H5 gồm 04 khẩu gồm: Cụ H5, cụ T, anh H2, chị H4 (vợ anh H2). Ruộng nông nghiệp được chia ở trên là tiêu chuẩn của 04 khẩu: Cụ H5, cụ T, anh H2, chị H4.

Khi cụ H5 còn sống, cụ H5, cụ T đã đồng ý để gia đình anh Hoàng Văn H2 xây một nhà mái bằng một tầng và các công trình phụ khác trên phần đất phía Bắc thửa đất để ở riêng nhưng chưa phân chia cụ thể, chưa làm thủ tục biến động quyền sử dụng đất. Sau khi cụ H5 qua đời, cụ T cùng gia đình anh Hoàng Văn H2 quản lý sử dụng toàn bộ tài sản của hai cụ.

Do cụ T và các con không thống nhất được việc sử dụng, phân chia tài sản chung cụ H5, cụ T đã tạo lập được nên cụ T yêu cầu:

1. Chia tài sản chung cụ Hoàng Nguyên H5 và cụ Nguyễn Thị T gồm các tài sản như cụ đã liệt kê ở trên;

2. Chia thừa kế tài sản cụ Hoàng Nguyên H5 để lại cho cụ T và các thừa kế của cụ H5 theo quy định pháp luật.

3. Phần được chia, được hưởng từ chia di sản cụ H5 và phần nhận tặng cho từ anh H2, chị H3, cụ T xin nhận hiện vật và giao toàn bộ cho anh H2 quản lý sử dụng. Anh H2 không phải thanh toán chênh lệch chia tài sản cho cụ T nhưng phải nộp án phí đối với các phần cụ T không được miễn theo quy định pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 10/12/2024, lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Hoàng Thị H1 trình bày:

Bà H1 công nhận lời khai của cụ T về mối quan hệ huyết thống, về tài sản cụ Hoàng Nguyên H5 và cụ Nguyễn Thị T tạo lập được. Bà H1 đề nghị chia tài sản chung cụ T, cụ H5; chia thừa kế tài sản cụ H5 để lại theo quy định pháp luật. Phần được chia, bà H1 xin nhận hiện vật; không nhất trí việc cụ T, chị H3 giao toàn bộ hiện vật cho anh H2.

Tại bản tự khai, lời khai trong quá trình tố tụng, người liên quan ông Hoàng Văn H2, bà Hoàng Thị H3, bà Nguyễn Thị H4 có lời khai phù hợp với lời khai của cụ T về quan hệ huyết thống, về khối tài sản chung của hai cụ, nhất trí với các yêu cầu cụ T đã trình bày. Phần di sản được hưởng, bà H3 đề nghị chia bằng hiện vật và tặng cho anh trai là anh Hoàng Văn H2; không yêu cầu anh H2 thanh toán chênh lệch chia tài sản nhưng anh H2 phải nộp án phí đối với tài sản nhận tặng cho thay cho chị H3. Phần đất nông nghiệp tiêu chuẩn, bà H4 không yêu cầu chia, tự nguyện giao ông H2 sử dụng.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn giữ quan điểm như đã trình bày. Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nhất trí và đề nghị Tòa án chấp nhận các yêu cầu của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu phát biểu:

- Việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử cũng như của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các Điều 149, 611, 612, 613, 650, 651, 654, 660 Bộ luật Dân sự; Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình: Chấp nhận yêu cầu của cụ Nguyễn Thị T.

Xác nhận tài sản chung của cụ Nguyễn Thị T và cụ Hoàng Nguyên H5 gồm: Quyền sử dụng thửa đất số 148 tờ bản đồ số 22 xã H diện tích 625 m² (trong đó: đất ở 270 m², đất vườn tạp 355 m²) và nhà cấp bốn, công trình phụ liền kề trên thửa đất số 148, tờ bản đồ số 22 xã H có tổng giá trị 1.270.000.000đ. Đất nông nghiệp gồm: Thửa số 34/4 tờ bản đồ 31 diện tích 1238 m² đất lúa; thửa số 31/4 tờ bản đồ 31 diện tích 541 m² đất lúa; thửa số 06/9 tờ bản đồ 24 diện tích 154 m² đất bằng trồng cây hàng năm khác; thửa số 54/7 tờ bản đồ 24 diện tích 125 m² đất bằng trồng cây hàng năm khác; thửa số 100/3 tờ bản đồ 24 diện tích 109 m² đất

bằng trồng cây hàng năm khác có tổng giá trị 119.185.000đ là tiêu chuẩn của cụ Nguyễn Thị T, cụ Hoàng Nguyên H5, ông Hoàng Văn H2, bà Nguyễn Thị H4; mỗi người được chia giá trị đất nông nghiệp bằng 29.796.000đ (đã làm tròn số).

Di sản cụ Hoàng Nguyên H5 để lại được xác định bằng tài sản cụ T được chia và bằng: $(1.270.000.000đ : 2) + 29.796.000đ = 664.796.000đ$.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Hoàng Nguyên H5 gồm: cụ Nguyễn Thị T, bà Hoàng Thị H1, ông Hoàng Văn H2 và bà Hoàng Thị H3; mỗi suất thừa kế được chia bằng nhau và bằng 166.199.000đ. Ghi nhận sự tự nguyện của bà H3 về việc tặng cho phần được hưởng từ cụ H5 cho ông H2; ghi nhận sự tự nguyện của cụ T về việc tặng cho toàn bộ phần tài sản được chia và phần được hưởng từ cụ H5 cho ông H2.

Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế bằng hiện vật của các đương sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ hiện trạng sử dụng, trên cơ sở yêu cầu của từng đương sự, xem xét mối quan hệ và tình hình thực tế giữa các đương sự để phân chia vị trí quyền sử dụng đất cho các đương sự đảm bảo mục đích, ý nghĩa sử dụng di sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H2, bà H3, bà H4 vắng mặt có lý do. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự có tên trên theo quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về thời điểm mở thừa kế*: Cụ Hoàng Nguyên H5 chết ngày 26 tháng 7 năm 2016. Căn cứ Điều 611 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời điểm mở thừa kế của cụ Hoàng Nguyên H5 được xác định là ngày 26 tháng 7 năm 2016.

[3] *Về diện và hàng thừa kế*:

Bố mẹ đẻ cụ H5 đều đã chết trước cụ H5; cụ H5 không có con nuôi, con riêng. Do đó, cụ Nguyễn Thị T, bà Hoàng Thị H1, ông Hoàng Văn H2 và bà Hoàng Thị H3 thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ H5 theo quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự.

[4] *Chia tài sản chung của cụ Nguyễn Thị T và cụ Hoàng Nguyên H5*:

Quá trình chung sống, cụ T, cụ H5 đã tạo lập được tài sản chung gồm: Quyền sử dụng thửa đất số 148, tờ bản đồ số 22 xã H diện tích 625 m² (trong đó: đất ở 270 m², đất vườn tạp 355 m²), GCNQSDĐ số P 518110 ngày 20/8/1999 tên hộ ông Hoàng Nguyên H5 và các công trình xây dựng gồm: Nhà cấp bốn lợp ngói, bếp lợp ngói, bể nước, sân trước nhà cấp bốn, cổng, tường rào lưới B40 phía đông + tây + trước nhà cấp bốn, sân bê tông trước nhà. Các tài sản khác xây dựng trên phần đất phía nam thửa gồm nhà mái bằng, đại tôn liền sát nhà mái bằng, sân bê tông liền sát nhà mái bằng, cổng trước nhà mái bằng do vợ chồng anh H2, chị H4 xây dựng thuộc sở hữu của anh H2, chị H4.

Biên bản thẩm định hồ sơ địa chính thể hiện: Xã H (nay là H) cân đối chia đất nông nghiệp cho các hộ sử dụng năm 1995; mỗi khẩu chính được chia 1,43 sào

Bắc bộ (tương đương 514,8 m²) đất nông nghiệp; đất nông nghiệp gồm đất lúa và đất màu. Thời điểm chia đất nông nghiệp, hộ cụ H5 có 04 khẩu được chia đất nông nghiệp theo tiêu chuẩn gồm: Cụ H5, cụ T, anh H2, chị H4 (vợ anh H2); chị H1 và chị H3 là các con cụ H5 đã lấy chồng chuyển khẩu về gia đình chồng trước thời điểm chia nên không được chia đất nông nghiệp tại xã H. Sau dồn điền đổi thửa, cụ H5 đã chết, hộ cụ T được giao sử dụng tổng diện tích 2167m² đất nông nghiệp gồm các thửa: Thửa số 34/4 tờ bản đồ 31 diện tích 1238 m² đất lúa; thửa số 31/4 tờ bản đồ 31 diện tích 541 m² đất lúa; thửa số 06/9 tờ bản đồ 24 diện tích 154 m² đất bằng trồng cây hàng năm khác; thửa số 54/7 tờ bản đồ 24 diện tích 125 m² đất bằng trồng cây hàng năm khác; thửa số 100/3 tờ bản đồ 24 diện tích 109 m² đất bằng trồng cây hàng năm khác (theo GCNQSDĐ số CG 239072 ngày 20/12/2016 tên hộ bà Nguyễn Thị T). Như vậy, sau dồn điền đổi thửa, cụ H5, cụ T, anh H2, chị H4 mỗi người được chia 541,75 m².

Biên bản định giá tài sản ngày 23/01/2025 thể hiện: Đất ở trị giá 2.600.000đ/m²; đất vườn ao sau chuyển đổi mục đích trị giá 1.600.000đ/m²; đất nông nghiệp (đất lúa và đất màu) trị giá 55.000đ/m². Các công trình xây dựng của cụ H5, cụ T gồm: Nhà cấp bốn, bếp lợp ngói, bể nước, công trình phụ, sân, tường rào, cổng đều hết giá trị sử dụng. Như vậy, giá trị thửa đất 148 tờ bản đồ 56 xã H có tổng giá trị 1.270.000.000đ. Các thửa đất nông nghiệp có tổng giá trị là: 119.185.000đ. Di sản cụ Hoàng Nguyên H5 để lại bằng tài sản cụ Nguyễn Thị T được chia và bằng $(1.270.000.000đ : 2) + (119.185.000đ : 4) = 664.796.000đ$ (đã làm tròn số). Anh Hoàng Văn H2, chị Nguyễn Thị H4 mỗi người được chia giá trị đất nông nghiệp bằng 29.796.250đ.

[5] Chia thừa kế tài sản của cụ Hoàng Nguyên H5:

Di sản cụ Hoàng Nguyên H5 để lại trị giá 664.796.000đ. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ H5 gồm: Cụ Nguyễn Thị T, bà Hoàng Thị H1, ông Hoàng Văn H2 và bà Hoàng Thị H3, mỗi suất thừa kế trị giá 166.199.000đ.

[6] Chia hiện vật:

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Hoàng Thị H1 đề nghị chia thừa kế tài sản cụ H5 để lại theo quy định pháp luật, phần được chia xin nhận bằng hiện vật. Bà T, chị H3 tự nguyện tặng cho toàn bộ tài sản được chia cho anh H2, nhất trí yêu cầu chia hiện vật của chị H1.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện: Phần đất phía bắc thửa đất số 148 tờ bản đồ 56 xã H, cụ H5 và cụ T đã đồng ý cho anh H2 xây nhà mái bằng, đại tôn, làm cổng, làm sân bê tông đến giáp nhà cấp bốn cụ T đang ở. Phần đất phía nam thửa là sân bê tông, bếp, bể nước cụ H5 xây dựng nhưng đã hết giá trị sử dụng. Liền sân phía bắc là nhà cấp bốn cụ T đang sinh sống.

Hội đồng xét xử xét thấy: Thửa đất số 148 tờ bản đồ 56 xã H diện tích 625 m² (trong đó: 270m² đất ở và 355 m² đất vườn): Nếu chia tài sản chung bằng hiện vật thì cụ Hoàng Nguyên H5 và cụ Nguyễn Thị T thì mỗi người được chia diện tích 312,5m² (gồm 135 m² đất ở và 177,5m² đất vườn). Chia thừa kế bằng hiện vật tài sản cụ H5 để lại cho bà H1, cụ T, anh H2, chị H3, mỗi người được chia diện tích

78,125m² (trong đó: 33,75 m² đất ở và 44,375 m² đất vườn) và đất nông nghiệp có tổng giá trị 166.199.000đ.

Tại Quyết định số 09/2022/QĐ- UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh N ban hành quy định về điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất và diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Nam Định: Diện tích đất ở tối thiểu để tách thửa (đối với thửa 148 tờ bản đồ 56 xã H) là 80 m²; chiều rộng (giáp đường đi) tối thiểu 4m. Đối chiếu với chiều cạnh thửa đất thì phần bà H1 được chia diện tích 78,125m² (trong đó: 33,75 m² đất ở và 44,375 m² đất vườn) không đủ điều kiện để tách thửa. Bà T tự nguyện tặng cho bà H1 phần đất diện tích 1,875m²; tự nguyện chia bà H1 toàn bộ 80m² đất ở để đủ diện tích, chiều cạnh tối thiểu để tách thửa, không yêu cầu bà H1 thanh toán chênh lệch chia tài sản. Vì vậy, có cơ sở chấp nhận yêu cầu chia hiện vật của bà H1, chia bà H1 sử dụng phần đất phía nam thửa đất số 148 tờ bản đồ 56 xã H có chiều dài cạnh đông bằng chiều dài cạnh tây bằng 4,2m, diện tích 80m² đất ở trị giá 208.000.000đ, lớn hơn kỷ phần được chia 41.800.000đ là phù hợp pháp luật. Phần chênh lệch so với kỷ phần được chia 41.800.000đ trừ vào phần tài sản bà T được chia do bà T tự nguyện tặng cho chị H1. Trên phần đất bà H1 được chia có một phần bếp lợp ngói, bể nước, sân bê tông của cụ H5, cụ T nhưng đã hết giá trị sử dụng, cụ T tự nguyện bàn giao, không yêu cầu xác định trong bản án.

Sau khi tặng cho bà H1, tài sản cụ T được chia còn lại trị giá 622.996.000đ. Do cụ T và bà H3 tự nguyện tặng cho toàn bộ tài sản được chia bằng hiện vật cho anh H2 nên toàn bộ diện tích đất còn lại thuộc thửa 148 tờ bản đồ 56 xã H và toàn bộ đất ruộng nông nghiệp đã được cấp GCNQSDĐ tên hộ cụ T được giao cho anh Hoàng Văn H2 sở hữu, sử dụng.

[7]. Về án phí:

Các đương sự phải nộp án phí có giá ngạch tính trên giá trị tài sản được chia thừa kế. Tuy nhiên, cụ T thuộc diện người cao tuổi, đề nghị miễn án phí nên được xét miễn án phí chia tài sản. Chị Hoàng Thị H1, anh Hoàng Văn H2, chị Hoàng Thị H3 phải nộp án phí đối với tài sản được chia trị giá 166.199.000đ. Anh Hoàng Văn H2, chị Hoàng Thị H1 không phải nộp án phí đối với phần tài sản nhận tặng cho từ cụ Nguyễn Thị T. Anh Hoàng Văn H2 nhận nộp nên phải nộp án phí đối với tài sản nhận tặng cho từ chị Hoàng Thị H3. Tuy nhiên, anh H2 thuộc diện kinh tế khó khăn, có đơn đề nghị giảm tiền án phí được chính quyền địa phương xác nhận. Hội đồng xét xử xét giảm 1/2 tiền án phí phải nộp cho anh H2 là phù hợp pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 149, 611, 612, 613, 650, 651, 654, 660 Bộ luật Dân sự; Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự:

1. Chấp nhận yêu cầu của cụ Nguyễn Thị T về yêu cầu chia tài sản chung của cụ Hoàng Nguyên H5 và cụ Nguyễn Thị T, chia thừa kế tài sản cụ Hoàng Nguyên H5 để lại theo quy định pháp luật.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của cụ Nguyễn Thị T về việc tự nguyện tặng cho bà H1 phần đất diện tích 1,875m² và chênh lệch về giá các loại đất trị giá 41.800.000đ (bốn mươi một triệu tám trăm nghìn đồng) (nhận định tại phần số (9)) và phần tài sản còn lại trị giá 622.996.000đ (sáu trăm hai mươi hai triệu chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng) cho anh Hoàng Văn H2. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Hoàng Thị H3 về việc tự nguyện tặng cho kỹ phần được chia cho anh Hoàng Văn H2. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị H4 về việc giao tiêu chuẩn đất nông nghiệp cho ông Hoàng Văn H2 sử dụng.

3. Chia bà Hoàng Thị H1 sử dụng phần đất diện tích 80 m² đất ở thuộc thửa 148 tờ bản đồ số 56 xã H, trị giá 208.000.000đ (hai trăm linh tám triệu đồng), được giới hạn bởi các điểm 4',3',3,4,4' (ký hiệu S2), GCNQSDĐ số P 518110 ngày 20 tháng 8 năm 1999 tên hộ ông Hoàng Nguyên H5. Bà H1 được sở hữu phần bếp lợp ngói, bể nước, tường rào, sân bê tông (thuộc sở hữu của cụ H5, cụ T) đã hết giá trị sử dụng xây dựng trên phần đất này.

4. Chia anh Hoàng Văn H2 được quyền sử dụng phần đất diện tích 545 m² (trong đó: 190 m² đất ở; 355 m² đất vườn tạp) thuộc thửa 128 tờ bản đồ 56 xã H, trị giá 1.062.000.000đ, giới hạn bởi các điểm 1,2,3',4',5,6,1 (ký hiệu S1), GCNQSDĐ số P 518110 ngày 20 tháng 8 năm 1999 tên hộ ông Hoàng Nguyên H5. Anh H2 được sở hữu một phần bếp lợp ngói, bể nước, tường rào, sân bê tông, nhà cấp bốn lợp ngói (thuộc sở hữu của cụ H5, cụ T) đã hết giá trị sử dụng xây dựng trên phần đất này.

5. Anh Hoàng Văn H2 được sử dụng đất nông nghiệp gồm: Thửa đất số 34/4 tờ bản đồ 31 diện tích 1238 m² đất lúa; Thửa đất số 31/4 tờ bản đồ 31 diện tích 541 m² đất lúa; thửa đất số 06/9 tờ bản đồ 24 diện tích 154 m² đất bằng trồng cây hàng năm khác; thửa đất số 54/7 tờ bản đồ 24 diện tích 125 m² đất bằng trồng cây hàng năm khác; thửa đất số 100/3 tờ bản đồ 24 diện tích 109 m² đất bằng trồng cây hàng năm khác. Các thửa đất trên đã được công nhận quyền sử dụng đất theo GCNQSDĐ số CG 239072 ngày 20/12/2016 tên hộ bà Nguyễn Thị T.

(Việc phân chia quyền sử dụng đất có sơ đồ vẽ kèm theo).

6. Nghĩa vụ bàn giao: Anh Hoàng Văn H2 phải bàn giao bản gốc GCNQSDĐ số P 518110 ngày 20 tháng 8 năm 1999 tên hộ ông Hoàng Nguyên H5 cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để bà H1 đăng ký quyền sử dụng đất.

7. Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 3, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

- Bà Hoàng Thị H1 phải nộp 8.310.000đ (tám triệu ba trăm mười nghìn đồng) án phí chia tài sản.

- Anh Hoàng Văn H2 phải nộp 8.310.000đ (tám triệu ba trăm mười nghìn đồng) án phí chia tài sản và phải nộp phần án phí đối với phần tài sản được hưởng

từ chi H3 là 8.310.000đ (tám triệu ba trăm mười nghìn đồng), tổng cộng phải nộp 16.620.000đ (mười sáu triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng). Anh H2 được giảm 1/2 số tiền án phí nên còn phải nộp 8.310.000đ (tám triệu ba trăm mười nghìn đồng).

8. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Hải Xuân;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Hòe

